

Unit 6 Community services

STT	Từ mới	Phân loại	Phiên âm	Định nghĩa
1	bus station	(n)	/bʌs 'steɪʃn/	trạm xe buýt
2	hospital	(n)	/'hɒspɪtl/	bệnh viện
3	library	(n)	/'laɪbrəri/	thư viện
4	police station	(n)	/pə'li:s 'steɪʃn/	đồn cảnh sát
5	post office	(n)	/'pəʊst ɒfɪs/	bưu điện
6	train station	(n)	/treɪn 'steɪʃn/	ga tàu hỏa
7	bag	(n)	/bæg/	túi
8	bottle	(n)	/'bɒtl/	chai
9	can	(n)	/kən/	hộp, lon
10	glass	(n)	/glɑ:s/	thủy tinh
11	jar	(n)	/dʒɑ:(r)/	lọ, hũ
12	pick up	(v)	/pɪk ʌp/	nhặt
13	plastic	(n)	/'plæstɪk/	nhựa
14	recycle	(v)	/'ri:'saɪkl/	tái chế

15	reuse	(v)	/ˌriːˈjuːz/	tái sử dụng
16	throw away	(v)	/θrəʊ əˈweɪ/	ném, vứt
17	trash	(n)	/træʃ/	rác
18	charity	(n)	/ˈtʃærəti/	hội từ thiện
19	donate	(v)	/dəʊˈneɪt/	ủng hộ, quyên góp
20	protect	(v)	/prəˈtekt/	bảo vệ
21	wildlife	(n)	/ˈwaɪldlaɪf/	đời sống hoang dã